

Bản án số: 62/2020/DS-PT

Ngày: 07-5-2020

V/v “Tranh chấp buộc di dời, tháo dỡ tài sản gắn liền trên đất, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Tụ

*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thúy Cầu

Ông Đặng Kim Nhân

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2019/TLPT-DS ngày 04/12/2019 về việc “*Tranh chấp buộc di dời, tháo dỡ tài sản gắn liền trên đất, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo; giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Võ Trang A, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Khu dân cư T, thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

***- Bị đơn:*** Ông Võ Văn D - sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1954;

Địa chỉ: Khu dân cư T, thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

***- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*** Luật sư Hà Vĩnh P - Văn phòng Luật sư V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi;

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lâm Văn P, chức vụ: Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh huyện B. (theo Quyết định ủy quyền số 114/QĐ-STNMT ngày 12/4/2019)

2. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đỗ Thiết K, chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn ông Võ Trang A trình bày:*

Mẹ ông là bà Trương Thị H1 (chết năm 2010) là người có quyền sử dụng đất tại thửa đất số 180, tờ bản đồ số 6, diện tích 570m<sup>2</sup>, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999. Sau khi mẹ ông chết, các anh chị em trong gia đình họp thống nhất chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất này lại cho ông. Vì vậy, ông làm các thủ tục để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên ông, nhưng khi tiến hành làm thủ tục cấp đổi thì ông phát hiện vợ chồng ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị H là hộ liên kế đã lấn sang phần đất của ông với diện tích lấn chiếm là 54,4m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 61,3m<sup>2</sup>). Giới cận phần đất tranh chấp được ông xác định như sau: Phía Đông giáp nhà ông D, bà H; phía Tây và phía Nam giáp đất của ông; phía Bắc giáp đường đi.

Khi phát hiện vợ chồng ông D, bà H lấn sang phần đất của ông tại thửa đất nêu trên thì ông có làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B giải quyết. Qua các lần xác minh, giải quyết Ủy ban nhân dân xã B đều xác định Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp chồng phần diện đất của ông sang cho ông D, bà H vào năm 2009. Do đó, ông yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

- Buộc ông Võ Văn D và bà Nguyễn Thị H trả lại cho ông diện tích đất lấn chiếm là 61,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 06 xã B (Nay là thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80 xã B), huyện B, tỉnh Quảng Ngãi và tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản đã xây dựng tích đất lấn chiếm.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị H ngày 09/06/2009, số AO 945473, số vào sổ cấp GCN QSDĐ “H” 60665 đối với thửa đất số 304, tờ bản đồ số 11, thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 301 m<sup>2</sup>.

Tại phiên hòa giải ngày 05/3/2019 ông mới biết ông D, bà H đã được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 304, tờ bản đồ số 11 xã B vào năm 2015 thành thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80 xã B, diện tích 264,5m<sup>2</sup>. Do đó ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 247177, số vào sổ cấp GCN: CS06740, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị H ngày 11/12/2015 đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80 xã B, diện tích 264,5m<sup>2</sup>.

Trong phần tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, ông đề nghị Tòa án chia đôi 61,3m<sup>2</sup> đất tranh chấp cho ông 1/2 và vợ chồng ông D, bà H 1/2.

*Bị đơn ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Nguyên thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80, diện tích 264,5m<sup>2</sup> tại thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi ông, bà đang sử dụng được tách ra từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 6 xã B lập năm 1986. Toàn bộ thửa đất số 18 do ông, bà cố ông D để lại cho ông nội ông D và sau đó giao lại cho cha ông D sử dụng, đến năm 1985 thì ông D là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần diện tích 2.030m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 18. Năm 1985 ông Võ Văn D và ông Hồ Xuân G cùng sử dụng và đứng tên kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Năm 1994 ông D đăng ký quyền sử dụng đất riêng và được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận phần diện tích đất 301 m<sup>2</sup> là của ông. Năm 2009, ông D đăng ký, kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích trên thành thửa đất số 304, tờ bản đồ số 11, diện tích 301m<sup>2</sup>; năm 2015 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi chỉnh lý và cấp mới cho ông D, bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì thửa đất số 304, tờ bản đồ số 11 biến động thành thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80, xã B, diện tích 264,5m<sup>2</sup>, thửa đất có biến động giảm diện tích là do sai số trong quá trình đo đạc (Diện tích đo đạc thực tế là 266,9m<sup>2</sup> là tương đương với diện tích được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015).

Ông, bà sử dụng thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80, xã B liên tục từ trước ngày miền Nam giải phóng đến nay. Vị trí đất mà ông A tranh chấp, cho rằng ông, bà lấn chiếm, nguyên trước đây có nhà của mẹ ông D ở từ trước năm 1975. Năm 1985 ông, bà xây nhà trên mới cải tạo nhà cũ của mẹ ông D thành chuồng nuôi heo, gà .

Việc ông A cho rằng ông, bà lấn chiếm là không có căn cứ. Ông, bà không đồng ý, yêu cầu Tòa án giải quyết đúng quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:*

Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn D và bà Nguyễn Thị H tại thửa đất số 304 tờ bản đồ số 11, diện tích 301 m<sup>2</sup> có số phát hành AO 945473 số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất “H” 60665, do ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/6/2009 hiện Văn phòng Đăng ký Đất đai - Chi nhánh huyện B lưu trữ chưa tìm thấy, vì vậy Ủy ban nhân dân huyện B chưa có cơ sở khẳng định về trình tự, thủ tục hồ sơ cấp đúng hay không.

Theo bản đồ 299/TTg chỉnh lý năm 1998 tại thửa 180, tờ bản đồ số 06, diện tích 510m<sup>2</sup>, loại đất T do bà Trương Thị H1 đứng tên và kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 (theo bản đồ đo năm 2015 thuộc thửa 178, tờ bản đồ 80, diện tích 571 m<sup>2</sup>).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trình bày:*

Hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành BY 247177, số vào sổ cs 06740 cấp ngày 11/12/2015 tại thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80, xã B là đầy đủ thủ tục và đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Luật đất đai năm 2013, Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

**Tại bản án dân sự thẩm số 27/2019/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:**

*“Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Trang A về việc: Buộc ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị H tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản đã xây dựng để trả lại cho ông diện tích đất 61,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 247177, số vào sổ cấp GCN: CS06740, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Võ Văn D, bà Nguyễn Thị H ngày 11/12/2015 đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80 xã B, diện tích 264,5m<sup>2</sup>.*

*Diện tích 61,3m<sup>2</sup> đất tranh chấp thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi có giới cận như sau:*

*- Phía Bắc có hai đoạn có độ dài lần lượt là 6.73m và 0.43m giáp đường đất;*

*- Phía Nam có 4 đoạn, đoạn thứ nhất dài 0.48m giáp thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80, xã B của ông D, bà H; 3 đoạn còn lại có độ dài lần lượt là 0.67m, 3.59m và 1.20m giáp thửa đất số 180, tờ bản đồ số 6 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đã được ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị H1;*

*- Phía Tây có 04 đoạn có độ dài lần lượt là 1.94m, 1.29m, 5.24m, 1.51m giáp thửa đất số 180, tờ bản đồ số 6 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đã được ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương*

*Thị H1;*

*- Phía Đông có 05 đoạn có độ dài lần lượt là 1.04m, 1.05m, 4.53m, 1.5 m và 2.04m giáp phần đất còn lại của thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80, xã B của ông D, bà H.”*

Ngày 01 tháng 8 năm 2019, nguyên đơn ông Võ Trang A làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Ông Võ Trang A giữ nguyên nội dung kháng cáo, với trình bày:

Bản án sơ thẩm nhận định rằng “thửa đất số 180 của mẹ nguyên đơn là bà Trương Thị H1 để lại cho nguyên đơn và thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80 (theo bản đồ đo đạc mới) xã B, huyện B tỉnh Quảng Ngãi của bị đơn đều được tách ra từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 6 xã B (theo bản đồ 299 năm 1986). Theo sổ mục kê lập năm 1986 thì thửa đất số 18 này do ông Hồ Xuân G + D đứng tên, thời điểm này bà H1 mẹ nguyên đơn và ông D cùng là người sử dụng một phần thửa đất này, nhưng không có tài liệu nào chứng minh diện tích cụ thể, hình thể phần đất mỗi người đang sử dụng”, đây là nhận định không đúng khi đánh giá chứng cứ chỉ dừng lại ở bản đồ đo đạc 299 (năm 1986) mà không tiếp tục xem xét bản đồ 299 được chỉnh lý năm 1998, tại bản đồ chỉnh lý này thửa đất số 18 được chia ra làm 04 thửa đất riêng biệt, rõ ràng gồm: thửa đất số 180 diện tích 510m<sup>2</sup> loại đất thổ cư, trên đất có nhà ở của bà H1 mẹ của nguyên đơn thửa đất số 179, diện tích 200m loại đất thổ cư, trên đất có nhà ở của mẹ ông D; thửa đất số 963, diện tích 200m<sup>2</sup> loại đất hoang; diện tích đất còn lại vẫn được đánh số thửa là thửa số 18 nhưng diện tích chỉ còn lại 980m<sup>2</sup>. Đây là bản đồ được chỉnh lý theo hiện trạng sử dụng đất của người dân tại thời điểm đó, việc chỉnh lý diễn ra trong toàn địa bàn huyện B chứ không riêng gì xã B, có thành lập hội đồng xét duyệt bài bản, và là căn cứ để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hình thể thửa đất 180 trong bản đồ 299 chỉnh lý năm 1998 không thay đổi so với hình thể trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H1 vào năm 1999.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào đơn xin xác nhận đất nhà ở (bút lục 78) của ông D tự xin xác nhận, không có biên bản hiện trạng, không có hiệp thương ranh mốc giới giữa các hộ liền kề (chỉ có sự xác nhận của UBND xã) mà nhận định chứng cứ này là cơ sở để khẳng định việc sử dụng đất theo hiện trạng của ông D thì đây là nhận định không phù hợp.

Tại Biên bản hòa giải ngày 26/6/2017 của UBND xã B (bút lục số 17, 18) và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ điều thể hiện việc xây dựng chuồng heo, chuồng gà của ông D từ năm 1991 là do ông D tự trình bày chứ không có cơ sở nào khẳng định ông D đã xây dựng công trình kiên cố từ năm 1991.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Luật sư Hà Vĩnh P - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Theo bản đồ 299 lập năm 1986, sổ mục kê ruộng đất năm 1986, Đơn xin xác nhận đất nhà ở ngày 25/12/1994, diện tích đất ông D sử dụng được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2009 có số thửa 304, tờ bản đồ số 11, diện tích 301m<sup>2</sup>, thời gian sau có điều chỉnh diện tích đất ông D còn 264,5m<sup>2</sup>.

Toàn bộ tài sản nhà ở vật kiến trúc của ông D đều xây dựng từ trước năm 1995 và đều nằm trên thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80, diện tích 264,5m<sup>2</sup>, thời điểm bà H1 còn sống, bà không khiếu nại, như vậy bà H1 thống nhất hiện trạng sử dụng đất giữa hai hộ.

Hiện tại thực tế sử dụng đất của ông A nhiều hơn diện tích đất ghi trong bản đồ đo năm 2015 là 7,5m<sup>2</sup>. Do đó, ông D không lấn chiếm đất của bà H1.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của ông A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:*

Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 6, diện tích 510m<sup>2</sup> của bà Trương Thị H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999. Tranh chấp phát sinh sau khi ông A nhận thừa kế quyền sử dụng đất. Theo bản đồ chỉnh lý năm 1998 thửa 180, diện tích 510m<sup>2</sup>, thửa đất số 179 diện tích 210m<sup>2</sup>. Năm 1994, ông D có đơn xin xác nhận đất nhà ở, diện tích đất 301m<sup>2</sup>, có vẽ sơ đồ thửa đất. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, ông D xây dựng công trình trước khi Nhà nước lập bản đồ chỉnh lý năm 1998. Như vậy, bản đồ năm 1998 thể hiện không chính xác hiện trạng sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H1 năm 1999 có sai sót về hình thể thửa đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông D năm 2015 là đúng thực tế sử dụng đất của ông D.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 6, diện tích 510m<sup>2</sup> của bà Trương Thị H1 được tách ra từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 6 xã B, lập năm 1986 có diện tích

2030m<sup>2</sup>; theo bản đồ chỉnh lý năm 1998 (bút lục số 96) thửa 180, diện tích 510m<sup>2</sup>; theo bản đồ 2001, thửa đất số 303, tờ bản đồ số 11, diện tích 547,7m<sup>2</sup>; theo bản đồ năm 2015, thửa đất số 178, tờ bản đồ số 80, diện tích 571m<sup>2</sup>.

[2] Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 6, diện tích 200m<sup>2</sup> của ông Võ Văn D cũng được tách ra từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 6 xã B, lập năm 1986 có diện tích 2030m<sup>2</sup>; theo bản đồ 2001, thửa đất số 304, tờ bản đồ số 11, diện tích 301m<sup>2</sup>, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D năm 2009; theo bản đồ năm 2015, thửa đất số 138, tờ bản đồ số 80, diện tích 264,5m<sup>2</sup>.

[3] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H1 năm 1999, ranh giới giữa hai thửa đất là một đường thẳng, phù hợp với tờ bản đồ chỉnh lý năm 1998 nhưng diện tích là 570m<sup>2</sup>.

[4] Tại Đơn xin xác nhận đất nhà ở ngày 25/12/1994, được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận (bút lục số 78), ông D khai diện tích đất là 301m<sup>2</sup>, trong đơn này có vẽ sơ đồ thửa đất, không ghi rõ hướng sơ đồ, tuy nhiên sơ đồ thể hiện một cạnh là đường gấp khúc như hiện trạng sử dụng đất của bị đơn; việc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B thực hiện trước khi có tờ bản đồ chỉnh lý năm 1998 và trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1. Năm 2009, ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích thửa đất 301m<sup>2</sup>, hình thể thửa đất thể hiện cạnh phía Tây là đường gấp khúc, phù hợp với sơ đồ tại Đơn xin xác nhận đất nhà ở ngày 25/12/1994 và hiện trạng sử dụng đất của ông D.

[5] Từ năm 1991 đến năm 1992 ông D đã xây dựng các công trình trên diện tích đất tranh chấp trước khi bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H1 khi còn sống và những người thừa kế của bà H1, trong đó có nguyên đơn không có tranh chấp với ông D. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/10/2018 (bút lục số 120, 121), ông D xây dựng các công trình trên diện tích 61,3m<sup>2</sup> đất tranh chấp từ năm 1991 đến 1992, trước thời điểm Nhà nước lập tờ bản đồ chỉnh lý vào năm 1998.

[6] Như vậy, tờ bản đồ chỉnh lý năm 1998 (bút lục số 96) thể hiện không chính xác hiện trạng ranh giới giữa thửa đất của bà H1 và của ông D. Về diện tích của hai thửa đất, tờ bản đồ năm 1998 cũng không thể hiện chính xác, vì nếu cho rằng diện tích đất tranh chấp 61,3m<sup>2</sup> là của bà H1 thì diện tích thửa đất số 178, là 632,3m<sup>2</sup> (571 m<sup>2</sup> + 61,3m<sup>2</sup>), trong khi diện tích đất ghi trên tờ bản đồ năm 1998 chỉ có 510m<sup>2</sup>. Do đó, có căn cứ xác định ranh giới giữa hai thửa đất là một đường gấp khúc và không thay đổi trong suốt quá trình sử dụng đất. Việc Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm

1999 bao gồm cả phần diện tích đất tranh chấp mà ông D đang sử dụng cho bà H1 là có sai sót. Ngày 09/6/2009, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D trong đó có diện tích đất tranh chấp là đúng thực tế sử dụng đất của ông D.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Võ Trang A, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Võ Trang A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông A là người cao tuổi và có đơn đề nghị, nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

**1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Trang A;**

**2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.**

**3. Án phí dân sự phúc thẩm:**

Ông Võ Trang A được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Tự**